CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM *THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom - Happiness*
Số/No: 1175 /CBTT-PBMN	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026* *HoChiMinh City, Oct 21st, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:
- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG
- Địa chỉ/ *Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/*125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố "Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 kèm giải trình".

SFG discloses "Financial Statements for Quarter III.2026 with explanation".

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2026 tại đường dẫn http://www.phanbonmiennam.com.vn/

This information was published on the company's website on Oct 21st, 2026 (date), as in the link http://www.phanbonmiennam.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

- BCTC Quý III.2026
- Financial statements for QIII.2026.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
Người được ủy quyền CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

PHÂN BÓN MIỀN NAM

Nâng tầm nông sản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

(Cho kỳ kế toán từ 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

PHÂN BÓN CON Ó

LONG THÀNH

YOGEN MITSUIVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931 Fax: (028) 3832 2807
Hotline: 1900 5555 46

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ III/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.399.668.886.847**	**1.545.883.810.748**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**125.231.329.275**	**13.872.513.222**
1. Tiền	111		63.344.666.013	13.872.513.222
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.886.663.262	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**282.277.073.973**	**254.800.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		282.277.073.973	254.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**399.564.482.786**	**188.100.527.540**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		282.747.138.949	166.007.745.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.473.443.877	37.492.695.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	**5**	54.182.180.554	3.983.989.062
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(19.838.280.594)	(19.383.902.535)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**540.878.697.595**	**1.035.536.459.450**
1. Hàng tồn kho	141		540.878.697.595	1.035.536.459.450
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**51.717.303.218**	**53.574.310.536**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	69.638.489	1.093.130.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		50.794.100.210	52.080.243.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		853.564.519	400.936.306

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ III/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn	**200**		**214.683.735.609**	**229.521.077.500**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**174.741.000**	**174.741.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	5	174.741.000	174.741.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**144.565.847.533**	**135.538.940.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	66.493.642.183	57.816.805.352
- Nguyên giá	*222*		573.848.634.747	561.247.912.712
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(507.354.992.564)*	*(503.431.107.360)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1.809.083.337	-
- Nguyên giá	*225*		*2.412.111.111*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(603.027.774)*	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	76.263.122.013	77.722.135.111
- Nguyên giá	*228*		115.070.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(38.807.322.694)*	*(36.980.309.596)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.938.676.003**	**4.457.677.876**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*252*	11	5.938.676.003	4.457.677.876
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	12	43.874.896.709	43.874.896.709
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**20.129.574.364**	**45.474.821.452**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	20.129.574.364	45.474.821.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**280**		**1.614.352.622.456**	**1.775.404.888.248**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ III/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**947.199.843.361**	**1.116.621.556.205**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**946.900.267.661**	**1.116.165.149.392**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85.666.174.119	60.606.952.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.168.221.460	43.641.883.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.617.626.682	3.533.617.347
4. Phải trả người lao động	315		59.202.429.938	17.806.105.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	35.773.003.126	2.562.400.761
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	8.768.272.610	5.721.695.420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	692.142.801.144	978.917.980.395
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.561.738.582	3.374.514.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**299.575.700**	**456.406.813**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		128.575.700	135.406.813
2. Phải trả dài hạn khác	338	17	171.000.000	321.000.000
D . Vốn chủ sở hữu	**400**		**667.152.779.095**	**658.783.332.043**
I. Vốn chủ sở hữu			**667.152.779.095**	**658.783.332.043**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	18	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.085.969.572	116.474.021.014
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.702.556.386	55.945.057.892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*18.551.126.648*	*23.905.229.366*
- LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		*36.151.429.738*	*32.039.828.526*
Tổng cộng nguồn vốn (440 =300 + 400)	**440**		**1.614.352.622.456**	**1.775.404.888.248**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III/2026		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	631.890.378.164	678.304.554.175	2.349.738.848.958	1.746.127.967.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	34.824.800	11.120.587.260	8.132.318.592
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	631.890.378.164	678.269.729.375	2.338.618.261.698	1.737.995.648.681
4. Giá vốn hàng bán	11	23	553.291.568.460	626.099.372.873	2.124.482.106.211	1.600.689.475.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.598.809.704	52.170.356.502	214.136.155.487	137.306.173.320
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	8.894.877.491	6.712.257.149	30.890.383.033	17.998.303.090
8. Chi phí tài chính	23	25	37.387.351.782	17.904.066.388	74.814.207.587	38.479.868.448
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		34.780.908.347	15.881.018.464	65.797.051.381	31.994.830.755
9. Chi phí bán hàng	25	26	21.437.763.750	17.539.685.420	73.853.567.516	42.597.359.593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.917.625.605	11.750.791.891	53.671.936.313	40.722.233.701
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)	30		12.750.946.058	11.688.069.952	42.686.827.104	33.505.014.668
12. Thu nhập khác	31	28	452.811.448	348.093.156	3.213.986.328	2.391.273.199
13. Chi phí khác	32	29	113.732.693	41.753.274	649.399.885	836.980.150
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		339.078.755	306.339.882	2.564.586.443	1.554.293.049
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.090.024.813	11.994.409.834	45.251.413.547	35.059.307.717
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.618.004.963	2.398.881.967	9.099.983.809	7.011.861.544
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		10.472.019.850	9.595.527.867	36.151.429.738	28.047.446.173
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	219	200	755	586

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÍ III/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		45.251.413.547	35.059.307.717
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.353.926.076	14.703.191.706
- Các khoản dự phòng	03		454.378.059	24.753.293.682
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(17.592.902.134)	(17.998.303.090)
- Chi phí đi vay	06		65.797.051.381	31.994.830.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	*08*		100.263.866.929	88.512.320.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(211.672.686.509)	(294.588.802.649)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		494.657.761.855	(192.773.475.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		101.226.480.208	32.843.549.194
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		26.368.739.244	25.410.912.041
- Chi phí đi vay đã trả	14		(48.968.370.677)	(31.688.294.552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.988.902.500)	(6.759.576.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.646.092.000)	(5.586.830.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**448.240.796.550**	**(384.630.197.296)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.861.831.273)	(1.726.271.350)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		466.685.866	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(487.277.073.973)	(526.650.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		459.800.000.000	573.410.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.592.902.134	17.544.005.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.279.317.246)**	**62.577.734.589**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		1.466.656.010.953	1.644.174.279.461
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.752.416.590.204)	(1.189.805.616.236)
3.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.014.600.000)	-
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.827.484.000)	(23.840.853.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(310.602.663.251)**	**430.527.809.425**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**111.358.816.053**	**108.475.346.718**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.872.513.222**	**11.317.434.226**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	03	125.231.329.275	119.792.780.944

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh (trước đây: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2026 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ sau sát nhập	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 đường Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen… (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen…);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 -.10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với thời gian và mức độ hưởng lợi.

Các khoản chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ được thực hiện căn cứ vào bản chất, thời gian và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian phân bổ.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.346.091.491	1.818.700.024
Tiền gửi không kỳ hạn	61.998.574.522	12.053.813.198
Các khoản tương đương tiền	61.886.663.262	-
	125.231.329.275	**13.872.513.222**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	282.277.073.973	254.800.000.000
	282.277.073.973	**254.800.000.000**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 282.277.073.973 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 8,5 %/năm đến 8,7%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	**Ngắn hạn**	**54.182.180.554**	**3.983.989.062**
	Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	141.661.528	515.059.469
	Phải thu về lãi tiền gửi	-	1.659.859.180
	Phải thu tạm ứng	2.069.729.815	259.852.150
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	58.327.602.065	382.200.000
	Phải thu khác	(6.356.812.854)	1.167.018.263
b)	**Dài hạn**	**174.741.000**	**174.741.000**
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	174.741.000
		54.356.921.554	**4.158.730.062**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Hàng mua đang đi đường	6.702.523.089	784.020.600
Nguyên liệu, vật liệu	329.623.251.475	620.883.541.888
Công cụ, dụng cụ	34.316.022	8.370.962
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	537.599.957	2.163.024.907
Sản phẩm	202.713.767.877	282.010.511.613
Hàng hoá	498.490.910	219.631.466
Hàng gửi đi bán	768.748.265	129.467.358.014
	540.878.697.595	**1.035.536.459.450**

7 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	10.055.074
	Chi phí chờ phân bổ khác	69.638.489	1.083.075.571
		69.638.489	**1.093.130.645**

b) **Dài hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.131.546	673.091.398
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.838.621.942	43.110.549.182
Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	-	414.040.000
Chi phí chờ phân bổ tiền thuê đất	292.209.470	1.277.140.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.912.611.406	-
	20.129.574.364	**45.474.821.452**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/01/2026
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.412.111.111**	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	603.027.774	-
- *Khấu hao trong kỳ*	*603.027.774*	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**603.027.774**	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**1.809.083.337**	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**1.032.207.071**	**2.643.712.087**
- SC mái kho NL, kho TP số 1 thẩm tra thiết kế tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	95.000.000	95.000.000
- Sữa chữa Nền nhà sản xuất chính số 2 tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	-	2.548.712.087
- Xây dựng nhà kho số 5 tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	241.388.889	-
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Vinfast MPV7 7 chỗ tại Văn phòng Công ty	695.818.182	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.561.465.789**	**1.786.465.789**
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	940.243.567	795.243.567
- Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	555.222.222
- Hệ thống nghiền, sàng supe lân; Hệ thống trộn supe lân Nhà máy Long Thành	-	370.000.000
- Nhà điều hành hóa nghiệm Nhà máy Long Thành	66.000.000	66.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**3.345.003.143**	**27.500.000**
- Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	-	27.500.000
- Sửa chữa phân xưởng Super - Nhà máy Long Thành	2.679.497.143	-
- Sửa chữa bệ móng và đường ống phối thao thùng chứa axít - Nhà máy Long Thành	665.506.000	-
	5.938.676.003	**4.457.677.876**

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	43.874.896.709	**43.874.896.709**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.111.507.510	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.591.859.527	3.480.778.218
Thuế Thu nhập cá nhân	-	52.839.129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	914.259.645	-
	7.617.626.682	**3.533.617.347**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	2.069.555.488	1.568.611.052
Trích trước tiền lãi vay	17.771.012.079	942.331.375
Trích trước tiền CKTM, CKBH, CKTT	8.986.701.112	-
Chi phí phải trả khác	6.945.734.447	51.458.334
	35.773.003.126	**2.562.400.761**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.328.802.328	459.102.578
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	942.500.000	1.102.500.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	593.698.425	472.515.925
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.354.389.444	1.783.543.364
Phải trả, phải nộp khác	4.548.882.413	1.904.033.553
	8.768.272.610	**5.721.695.420**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	692.142.801.144	978.917.980.395
	692.142.801.144	**978.917.980.395**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngân hàng	**690.556.401.144**	**978.917.980.395**
- *Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*285.271.703.715*	*352.360.026.733*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*106.950.894.701*	*297.987.435.888*
- *Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bến Nghé (VND)*	*159.530.674.389*	*161.043.825.438*
- *Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)*	*56.434.916.310*	*167.526.692.336*
- *Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – CN Thủ Đức (VND)*	*40.790.029.296*	
- *Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Quận 5 (VND)*	*41.008.399.078*	
- *Ngân hàng HDBANK-CN Thủ Đức (VND)*	*569.783.655*	-
Vay thuê tài chính	**1.586.400.000**	-
- *Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*1.586.400.000*	-

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	171.000.000	321.000.000
	171.000.000	**321.000.000**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025	100,00%	55.945.057.892
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,18%	9.611.948.558
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,73%	3.203.982.853
Trích quỹ thưởng thành viên hội đồng, Ban điều hành, Kiểm soát viên	0,89%	497.333.333
Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	0,24%	132.000.000
Chi trả cổ tức *(5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)*	42,81%	23.948.666.500
Lợi nhuận còn lại năm 2025 chưa phân phối	33,16%	18.551.126.648

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000

Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	**478.973.330.000**	**100%**	**478.973.330.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	478.973.330.000	478.973.330.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	126.085.969.572	116.474.021.014
	133.476.892.709	**123.864.944.151**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.329.710,19	11.956,89
- Đồng Euro (EUR)	201,63	201,63

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103.402.370	103.402.370
- Vật tư NN Tấn Cường	289.259.900	289.259.900
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	**23.438.750.557**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	631.890.378.164	678.304.554.175
	631.890.378.164	**678.304.554.175**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	34.824.800
	-	**34.824.800**

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	631.890.378.164	678.269.729.375
	631.890.378.164	**678.269.729.375**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	553.291.568.460	626.099.372.873
	553.291.568.460	**626.099.372.873**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	8.419.744.039	5.812.977.758
Lãi bán hàng trả chậm	-	868.695.273
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.880.000	30.584.118
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	472.253.452	-
	8.894.877.491	**6.712.257.149**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.780.908.347	15.881.018.464
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.018.361.607	1.902.764.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.588.081.828	120.282.985
	37.387.351.782	**17.904.066.388**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	187.014.432	305.766.591
Chi phí nhân công	1.368.194.435	1.354.469.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.692.881.460	7.121.982.301
Chi phí khác bằng tiền	7.189.673.423	8.757.467.105

	21.437.763.750	**17.539.685.420**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.710.187.278	3.944.519.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.411.182	517.011.183
Thuế, phí, lệ phí	160.843.989	139.481.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.873.526.875	4.899.416.611
Chi phí khác bằng tiền	3.637.656.281	2.250.363.183
	15.917.625.605	**11.750.791.891**

28 . THU NHẬP KHÁC

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Thu nhập khác.	452.811.448	348.093.156
	452.811.448	**348.093.156**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chi phí khác	113.732.693	41.753.274
	113.732.693	**41.753.274**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.090.024.813	11.994.409.834
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- *Chi phí không hợp lý, hợp lệ*	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	13.090.024.813	11.994.409.834
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.090.024.813	11.994.409.834
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.618.004.963	2.398.881.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại cho cả năm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.618.004.963**	**2.398.881.967**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.312.570.301	(273.869.079)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.338.715.737)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**2.591.859.527**	**2.125.012.888**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.472.019.850	9.595.527.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.472.019.850	9.595.527.867
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**219**	**200**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**215.240.196.165**	**314.918.117.735**	**34.426.836.827**	**4.265.877.353**	**568.851.028.080**
Số tăng trong kỳ	-	**4.997.606.667**	-	-	**4.997.606.667**
- *Mua trong kỳ*	-	*4.997.606.667*	-	-	*4.997.606.667*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**215.240.196.165**	**319.915.724.402**	**34.426.836.827**	**4.265.877.353**	**573.848.634.747**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**193.793.033.960**	**274.898.983.781**	**29.450.715.970**	**3.312.915.596**	**501.455.649.307**
Số tăng trong kỳ	**1.199.464.338**	**4.052.239.560**	**590.813.920**	**56.825.439**	**5.899.343.257**
- *Khấu hao trong kỳ*	*1.199.464.338*	*4.052.239.560*	*590.813.920*	*56.825.439*	*5.899.343.257*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**194.992.498.298**	**278.951.223.341**	**30.041.529.890**	**3.369.741.035**	**507.354.992.564**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.447.162.205	40.019.133.954	4.976.120.857	952.961.757	67.395.378.773
Tại ngày cuối kỳ	**20.247.697.867**	**40.964.501.061**	**4.385.306.937**	**896.136.318**	**66.493.642.183**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

PHỤ LỤC 02

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Số tăng trong kỳ	-	**368.000.000**	**368.000.000**
Số dư cuối kỳ	**113.624.444.707**	**1.446.000.000**	**115.070.444.707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**37.108.051.662**	**1.078.000.000**	38.186.051.662
Số tăng trong kỳ	602.871.033	18.399.999	621.271.032
- *Khấu hao trong kỳ*	*602.871.033*	*18.399.999*	*621.271.032*
Số dư cuối kỳ	**37.710.922.695**	**1.096.399.999**	**38.807.322.694**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**76.516.393.045**	**368.000.000**	**76.884.393.045**
Tại ngày cuối kỳ	**75.913.522.012**	**349.600.001**	**76.263.122.013**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

M.S.D.N: 0300430505 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1423/CV-PBMN	
V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2026	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;
- Quý cổ đông.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam;

Mã chứng khoán: SFG.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 10.472.019.850 đồng, tăng 876.491.983 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (9.595.527.867 đồng). Công ty giải trình các biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 631.890.378.164 đồng, giảm 46.379.351.211 đồng (tương ứng giảm 6.8%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (678.269.729.375 đồng);

Giá vốn hàng bán đạt 553.291.568.460 đồng, giảm 72.807.804.413 đồng (tương ứng giảm 11.6%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (626.099.372.873 đồng); lợi nhuận gộp đạt 78.598.809.704 đồng, tăng 26.428.453.202 đồng (tương ứng tăng 50.7%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (52.170.356.502 đồng);

Doanh thu hoạt động tài chính đạt 8.894.877.491 đồng, tăng 2.182.620.342 đồng (tương ứng tăng 32.5%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (6.712.257.149 đồng);

Chi phí tài chính đạt 37.387.351.782 đồng, tăng 19.483.285.394 đồng (tương ứng tăng 108.8%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (17.904.066.388 đồng). Trong đó, chi phí lãi vay đạt 34.780.908.347 đồng, tăng 18.899.889.883 đồng (tương ứng tăng 119.0%) so với cùng kỳ năm 2025 (15.881.018.464 đồng), chiếm 93.0% tổng chi phí tài chính. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhập khẩu nguyên vật liệu và hàng hóa tăng, dẫn đến dư nợ vay bình quân tăng so với cùng kỳ. Đồng thời, mặt bằng lãi suất vay vốn tăng cao đã làm tăng chi phí sử dụng vốn;

Chi phí bán hàng đạt 21.437.763.750 đồng, tăng 3.898.078.330 đồng (tương ứng tăng 22.2%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (17.539.685.420 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động tiêu thụ, vận chuyển, logistics và các chương trình tiếp thị, hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường;

Chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 15.917.625.605 đồng, tăng 4.166.833.714 đồng (tương ứng tăng 35.5%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (11.750.791.891 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các khoản chi phúc lợi, chăm lo đời sống và thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động;

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 12.750.946.058 đồng, tăng 1.062.876.106 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (11.688.069.952 đồng);

Thu nhập khác đạt 452.811.448 đồng, tăng 104.718.292 đồng (tương ứng tăng 30.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (348.093.156 đồng); chi phí khác đạt 113.732.693 đồng, tăng 71.979.419 đồng (tương ứng tăng 172.4%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (41.753.274 đồng); lợi nhuận khác đạt 339.078.755 đồng, tăng 32.738.873 đồng (tương ứng tăng 10.7%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (306.339.882 đồng).

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 13.090.024.813 đồng, tăng 1.095.614.979 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (11.994.409.834 đồng); chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đạt 2.618.004.963 đồng, tăng 219.122.996 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (2.398.881.967 đồng);

Lợi nhuận sau thuế đạt 10.472.019.850 đồng, tăng 876.491.983 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (9.595.527.867 đồng).

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2026 của Công ty tăng so với Quý III cùng kỳ năm 2025. Công ty kính báo cáo và giải trình đến các cơ quan quản lý và Quý cổ đông./.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,người CBTT,KT-TC.

M.S.D.N:0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 1484/CV-PBMN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2026	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;
- Quý cổ đông.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam;

Mã chứng khoán: SFG.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 36.151.429.738 đồng, tăng 8.103.983.565 đồng (tương ứng tăng 28.9%) so với cùng kỳ năm 2025 (28.047.446.173 đồng). Công ty giải trình các biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.338.618.261.698 đồng, tăng 600.622.613.017 đồng (tương ứng tăng 34.6%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (1.737.995.648.681 đồng). Doanh thu tăng phản ánh quy mô bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ;

Giá vốn hàng bán đạt 2.124.482.106.211 đồng, tăng 523.792.630.850 đồng (tương ứng tăng 32.7%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (1.600.689.475.361 đồng); lợi nhuận gộp đạt 214.136.155.487 đồng, tăng 76.829.982.167 đồng (tương ứng tăng 56.0%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (137.306.173.320 đồng);

Doanh thu hoạt động tài chính đạt 30.890.383.033 đồng, tăng 12.892.079.943 đồng (tương ứng tăng 71.6%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (17.998.303.090 đồng); chi phí tài chính đạt 74.814.207.587 đồng, tăng 36.334.339.139 đồng (tương ứng tăng 94.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (38.479.868.448 đồng), trong đó chi phí lãi vay đạt 65.797.051.381 đồng, tăng 33.802.220.626 đồng (tương ứng tăng 105.6%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (31.994.830.755 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhập khẩu nguyên vật liệu và hàng hóa tăng, dẫn đến dư nợ vay bình quân tăng so với cùng kỳ. Đồng thời, mặt bằng lãi suất vay vốn tăng cao đã làm tăng chi phí sử dụng vốn;

Chi phí bán hàng đạt 73.853.567.516 đồng, tăng 31.256.207.923 đồng (tương ứng tăng 73.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (42.597.359.593

đồng). Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động tiêu thụ, vận chuyển, logistics và các chương trình tiếp thị, hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường;

Chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 53.671.936.313 đồng, tăng 12.949.702.612 đồng (tương ứng tăng 31.8%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (40.722.233.701 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các khoản chi phúc lợi, chăm lo đời sống và thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động;

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 42.686.827.104 đồng, tăng 9.181.812.436 đồng (tương ứng tăng 27.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (33.505.014.668 đồng);

Thu nhập khác đạt 3.213.986.328 đồng, tăng 822.713.129 đồng (tương ứng tăng 34.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (2.391.273.199 đồng); chi phí khác đạt 649.399.885 đồng, giảm 187.580.265 đồng (tương ứng giảm 22.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (836.980.150 đồng); lợi nhuận khác đạt 2.564.586.443 đồng, tăng 1.010.293.394 đồng (tương ứng tăng 65.0%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (1.554.293.049 đồng).

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 45.251.413.547 đồng, tăng 10.192.105.830 đồng (tương ứng tăng 29.1%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (35.059.307.717 đồng); chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đạt 9.099.983.809 đồng, tăng 2.088.122.265 đồng (tương ứng tăng 29.8%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (7.011.861.544 đồng);

Lợi nhuận sau thuế đạt 36.151.429.738 đồng, tăng 8.103.983.565 đồng (tương ứng tăng 28.9%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (28.047.446.173 đồng).

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng năm 2026 của Công ty tăng so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025. Công ty kính báo cáo và giải trình đến các cơ quan quản lý và Quý cổ đông./.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,người CBTT,KT-TC.

M.S.D.N:0300430500-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Tuấn

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence - Freedom - Happiness
Số/No: 1175 /CBTT-PBMN	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026*
	HoChiMinh City, Oct 21st, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.
To:
- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG
- Địa chỉ/ *Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/*125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố "Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 kèm giải trình".

SFG discloses "Financial Statements for Quarter III.2026 with explanation".

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2026 tại đường dẫn http://www.phanbonmiennam.com.vn/

This information was published on the company's website on Oct 21st, 2026 (date), as in the link http://www.phanbonmiennam.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

- BCTC Quý III.2026
- Financial statements for QIII.2026.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
Người được ủy quyền CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER III/2026

As of September 30, 2026

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Current assets	**100**		**1.399.668.886.847**	**1.545.883.810.748**
I. Cash and cash equivalents	**110**	**3**	**125.231.329.275**	**13.872.513.222**
1. Cash	111		63.344.666.013	13.872.513.222
2. Cash equivalents	112		61.886.663.262	-
II. Short-term investments	**120**	**4**	**282.277.073.973**	**254.800.000.000**
1. Held-to-maturity investments	123		282.277.073.973	254.800.000.000
III. Short-term receivables	**130**		**399.564.482.786**	**188.100.527.540**
1. Short-term trade receivables	131		282.747.138.949	166.007.745.739
2. Short-term prepayments to suppliers	132		82.473.443.877	37.492.695.274
3. Other short-term receivables	135	**5**	54.182.180.554	3.983.989.062
4. Provision for short-term doubtful debts (*)	136		(19.838.280.594)	(19.383.902.535)
IV. Inventories	**140**	**6**	**540.878.697.595**	**1.035.536.459.450**
1. Inventories	141		540.878.697.595	1.035.536.459.450
V. Short-term biological assets	**150**		-	-
V. Other short-term assets	**160**		**51.717.303.218**	**53.574.310.536**
1. Short-term prepaid expenses	161	7	69.638.489	1.093.130.645
2. Deductible VAT	162		50.794.100.210	52.080.243.585
3. Taxes and other receivables from the State budget	163		853.564.519	400.936.306

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER III/2026

As of September 30, 2026

Unit: VND

Assets	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
B. Non - Current assets	**200**		**214.683.735.609**	**229.521.077.500**
I. Long-term receivables	**210**		**174.741.000**	**174.741.000**
1. Other long-term receivables	215	5	174.741.000	174.741.000
2. Provision for long-term doubtful debts (*)	216			
II. Fixed assets	**220**		**144.565.847.533**	**135.538.940.463**
1. Tangible fixed assets	221	**8**	66.493.642.183	57.816.805.352
- Historical cost	*222*		573.848.634.747	561.247.912.712
- Accumulated depreciation (*)	*223*		*(507.354.992.564)*	*(503.431.107.360)*
2. Finance lease fixed assets	224	**9**	1.809.083.337	-
- Historical cost	*225*		*2.412.111.111*	-
- Accumulated depreciation (*)	*226*		*(603.027.774)*	-
3. Intangible fixed assets	227	**10**	76.263.122.013	77.722.135.111
- Historical cost	*228*		115.070.444.707	114.702.444.707
- Accumulated amortization (*)	*229*		*(38.807.322.694)*	*(36.980.309.596)*
III. Long-term biological assets	**230**		-	-
IV. Investment properties	**240**		-	-
V. Long-term assets in progress	**250**		**5.938.676.003**	**4.457.677.876**
1. Construction in progress	*252*	**11**	5.938.676.003	4.457.677.876
VI. Long-term investments	**260**		**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
1. Investments in joint ventures and associates	262	**12**	43.874.896.709	43.874.896.709
VII. Other long-term assets	**270**		**20.129.574.364**	**45.474.821.452**
1. Long-term prepaid expenses	271	7	20.129.574.364	45.474.821.452
2. Deferred income tax assets	272			
Total assets (270=100+200)	**280**		**1.614.352.622.456**	**1.775.404.888.248**

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B01 - DN

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

QUARTER III/2026

As of September 30, 2026

Unit: VND

Capital	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
C. Liabilities (300=310+330)	**300**		**947.199.843.361**	**1.116.621.556.205**
I. Current liabilities	**310**		**946.900.267.661**	**1.116.165.149.392**
1. Short-term trade payables	311		85.666.174.119	60.606.952.028
2. Short-term prepayments from customers	312		54.168.221.460	43.641.883.173
3. Taxes and other payables to State budget	314	13	7.617.626.682	3.533.617.347
4. Payables to employees	315		59.202.429.938	17.806.105.872
5. Short-term accrued expenses	316	14	35.773.003.126	2.562.400.761
6. Other short-term payables	320	15	8.768.272.610	5.721.695.420
liabilities	321	16	692.142.801.144	978.917.980.395
8. Short-term Provisions	321		-	-
9. Bonus and welfare fund	323		3.561.738.582	3.374.514.396
II. Non-current liabilities	**330**		**299.575.700**	**456.406.813**
1. Long-term unearned revenue	337		128.575.700	135.406.813
2. Other long-term payables	338	17	171.000.000	321.000.000
D . Owner's equity	**400**		**667.152.779.095**	**658.783.332.043**
I. Owner's equity			**667.152.779.095**	**658.783.332.043**
1. Contributed capital	411	18	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Development and investment funds	418		126.085.969.572	116.474.021.014
3. Other reserves	419		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Retained earnings	420		54.702.556.386	55.945.057.892
- Retained earnings accumulated to previous period	*420a*		*18.551.126.648*	*23.905.229.366*
- Retained earnings of the current period	*420b*		*36.151.429.738*	*32.039.828.526*
Total capital (440=300+400)	**440**		**1.614.352.622.456**	**1.775.404.888.248**

Prepared, October 12, 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B02 - DN

INCOME STATEMENT

QUARTER III/2026

Unit: VND

Items	Code	Note	Quarter III/2026		Accumulated from the beginning of the year	
			Year 2026	Year 2025	Year 2026	Year 2025
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	**01**	20	**631.890.378.164**	**678.304.554.175**	**2.349.738.848.958**	**1.746.127.967.273**
2. Revenue deductions	02	21	-	34.824.800	11.120.587.260	8.132.318.592
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	**10**	**22**	**631.890.378.164**	**678.269.729.375**	**2.338.618.261.698**	**1.737.995.648.681**
4. Cost of goods sold	11	23	553.291.568.460	626.099.372.873	2.124.482.106.211	1.600.689.475.361
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	**20**		**78.598.809.704**	**52.170.356.502**	**214.136.155.487**	**137.306.173.320**
6. Gain/(loss) from disposal of investment property	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	24	8.894.877.491	6.712.257.149	30.890.383.033	17.998.303.090
8. Financial expense	23	25	37.387.351.782	17.904.066.388	74.814.207.587	38.479.868.448
- In which: Interest expense	24		34.780.908.347	15.881.018.464	65.797.051.381	31.994.830.755
9. Selling expense	25	26	21.437.763.750	17.539.685.420	73.853.567.516	42.597.359.593
10. General and administrative expenses	26	27	15.917.625.605	11.750.791.891	53.671.936.313	40.722.233.701
11. Net profit from operating activities (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)	**30**		**12.750.946.058**	**11.688.069.952**	**42.686.827.104**	**33.505.014.668**
12. Other income	31	28	452.811.448	348.093.156	3.213.986.328	2.391.273.199
13. Other expenses	32	29	113.732.693	41.753.274	649.399.885	836.980.150
14. Other profit (40 = 31 - 32)	**40**		**339.078.755**	**306.339.882**	**2.564.586.443**	**1.554.293.049**
15. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	**50**		**13.090.024.813**	**11.994.409.834**	**45.251.413.547**	**35.059.307.717**
16. Current corporate income tax expense	51	30	2.618.004.963	2.398.881.967	9.099.983.809	7.011.861.544
17. Deferred corporate income tax expense	52				-	-
18. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51)	**60**		**10.472.019.850**	**9.595.527.867**	**36.151.429.738**	**28.047.446.173**
19. Basic earnings per share	**70**	**31**	**219**	**200**	**755**	**586**

Prepared, October 12, 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

M.S.D.N: 0300430500 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
125B - Cach Mang Thang 8 Street - Ban Co Ward - Ho Chi Minh City

Form No. B03 - DN

CASH FLOW STATEMENT
QUARTER III/2026
(Indirect method)

Unit: VND

Items	Code	Note	Accumulated from the beginning of the	
			Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	**01**		**45.251.413.547**	**35.059.307.717**
2. Adjustments for				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment	02		6.353.926.076	14.703.191.706
- Provisions	03		454.378.059	24.753.293.682
- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency	04		-	-
- Gains / losses from investment activities	05		(17.592.902.134)	(17.998.303.090)
- Interest expense	06		65.797.051.381	31.994.830.755
- Other adjustments	07			
3. Operating profit before changes in working capital	***08***		**100.263.866.929**	**88.512.320.770**
- Increase/ decrease in receivables	09		(211.672.686.509)	(294.588.802.649)
- Increase/ decrease in inventories	10		494.657.761.855	(192.773.475.374)
- Increase/ decrease in payables (excluding interest payable/ corporate income tax payable)	11		101.226.480.208	32.843.549.194
- Increase or decrease in prepaid expenses	12		26.368.739.244	25.410.912.041
- Interest paid	14		(48.968.370.677)	(31.688.294.552)
- Corporate income tax paid	15		(9.988.902.500)	(6.759.576.326)
- Other receipts from operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17		(3.646.092.000)	(5.586.830.400)
Net cash flow from operating activities	**20**		**448.240.796.550**	**(384.630.197.296)**
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(16.861.831.273)	(1.726.271.350)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		466.685.866	-
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(487.277.073.973)	(526.650.000.000)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		459.800.000.000	573.410.000.000
5. Payments for equity investments in other entities	25		-	-
6. Proceeds from divestment of equity investments in other entities	26		-	-
5. Interest and dividend received	27		17.592.902.134	17.544.005.939
Net cash flow from investing activities	**30**		**(26.279.317.246)**	**62.577.734.589**
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from borrowings	33		1.466.656.010.953	1.644.174.279.461
2. Repayment of principal	34		(1.752.416.590.204)	(1.189.805.616.236)
3. Repayment of financial principal	35		(1.014.600.000)	-
4. Dividends or profits paid to owners	36		(23.827.484.000)	(23.840.853.800)
Net cash flow from financing activities	**40**		**(310.602.663.251)**	**430.527.809.425**
Net cash flows in the period (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**111.358.816.053**	**108.475.346.718**
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**13.872.513.222**	**11.317.434.226**
Effect of exchange rate fluctuations	61		-	-
(70=50+60+61)	**70**	**03**	**125.231.329.275**	**119.792.780.944**

Prepared, October 12, 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER III/2026

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

The Southern Fertilizer Joint Stock Company was established on the basis of converting the Southern Fertilizer Company, a subsidiary of the Vietnam National Chemical Group, into a joint stock company. The Company operates under Business Registration Certificate No. 0300430500 issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment for the first time on September 20, 2010, with the 11th amended registration dated January 26, 2026.

The Company's head office is located at No. 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City (formerly: 125B Cach Mang Thang Tam Street, Ward 5, District 3, Ho Chi Minh City)

The Company's charter capital as registered is VND 478,973,330,000; the paid-in charter capital as at March 31, 2026 is 478.973.330.000 VND, equivalent to 47.897.333 shares with a par value of 10.000 VND per share

The Company's member entities are as follows:

Entity name	Địa chỉ sau sát nhập	
- Hiep Phuoc Fertilizer Plant	Lot B2, Area B, Hiep Phuoc Industrial Park, Hiep Phuoc commune, Ho Chi Minh City, Viet Nam	Fertilizer manufacturing and business
- Packaging Plant	1578 Le Kha Phieu Street, Hamlet 44, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City	Packaging manufacturing and business
- Cuu Long Fertilizer Plant	No. 405, National Highway 1A, Tan Thuan Hamlet, Tan Ngai Ward, Vinh Long Province	Fertilizer manufacturing and business
- Long Thanh Superphosphate Plant	Go Dau Industrial Park, Phuoc Thai Commune, Dong Nai Province, Viet Nam	Fertilizer and acid manufacturing and business

Information on the Company's associates is presented in detail in Note No. 11

Business field

Fertilizer manufacturing and business

Business sectors

The Company's principal activities are:

- Manufacture of various types of fertilizers: Super phosphate, NPK, Yogen foliar fertilizers... (not operating at the hea
- Manufacturing of sulfuric acid and other chemical products (not conducted at the head office);
- Purchase and sale of equipment, machinery, spare parts and raw materials serving the production of fertilizers and ch
- Fabrication and installation of equipment and chemical production lines;
- Manufacturing of PP and PE packaging (not conducted at the head office);
- Business of fertilizers, including superphosphate, NPK fertilizers and Yogen foliar fertilizers;
- Business of sulfuric acid and other chemical products;
- Business of PP and PE packaging.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 01 January and ends as at 31 December.

The Company maintains its accounting records in Vietnam Dong (VND).

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance and the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

Applied accounting system

The company applies the general journal accounting system.

2.3 . Basis for preparation of the Financial Statements

The Financial Statements are presented based on historical cost principle.

The Financial Statements of the Company are prepared based on summarization of the financial statements of the independent accounting entities and the head office of the Company.

In the Company's financial statements, intercompany transactions and balances related to assets, liabilities, equity, and internal receivables and payables have been eliminated.

2.4 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash, cash equivalents, trade receivables, other receivables, lending loans, short-term and long-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables, other payables and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expenses directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no regulations on the revaluation of financial instruments after initial recognition.

2.5 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date. This actual transaction exchange rate is determined based on the following principle:

- For foreign currency transactions: the exchange rate is the rate specified in the foreign exchange purchase and sale contract between the Company and the commercial bank;
- For the recognition of accounts receivable: it is the buying exchange rate of the commercial bank where the Company directs the customer to make payment at the time the transaction arises;

- For the recognition of accounts payable: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company expects to transact at the time the transaction arises;
- For asset purchases or immediate payment in foreign currency: it is the selling exchange rate of the commercial bank where the Company makes the payment.

- Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts: applying the buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- For foreign currency deposits: applying the buying rate of the bank at which the Company opens its foreign currency accounts;
- For items classified as liabilities: applying the selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;

- All foreign exchange differences actually arising during the period and foreign exchange differences from the revaluation of ending balances of foreign currency–denominated monetary items are recognized in the profit or loss for the accounting period.

2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 . Financial investments

Investments in subsidiaries, joint ventures, and associates are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

For dividends received in the form of shares, only the number of shares received is recorded without any increase in the investment value and financial income.

2.8 . Receivables

Receivables are presented in the financial statements at their carrying amounts, which represent trade and other receivables net of provisions for doubtful debts

Provisions for doubtful debts are made for each doubtful receivable in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08/08/2019

2.9 . Inventories

Inventories are initially recognized at cost. Where the net realizable value is lower than cost, inventories are measured at net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other direct costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

The cost of inventory is calculated using weighted average method.

Method for valuation of work in process: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

Provision for inventory write-down is recognized at year-end for the excess of the cost of inventories over their net realizable value.

2.10 . Fixed assets and depreciation of fixed assets

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at historical cost. During the course of use, tangible and intangible fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation/amortization, and net book value.

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at historical cost. During the course of use, tangible and intangible fixed assets are presented at historical cost, accumulated depreciation/amortization, and net book value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated useful lives are as follows:

- Buildings and architectural structures	05 - 20 năm
- Machinery and equipment	04 - 10 năm
- Transportation vehicles	06 - 10 năm
- Management equipment and tools	03 - 06 năm
- Land use rights	39 - 50 năm
- Management software	03 - 05 năm

2.11 . Prepaid expenses

Prepaid expenses represent costs incurred in relation to the Company's production and business activities which are not recognized immediately as expenses in the period but are allocated to expenses over subsequent accounting periods in accordance with the time and extent of benefits derived.

Prepaid expenses related to the production and business activities of one financial year or a normal operating cycle are classified as short-term prepaid expenses and are allocated to production and business expenses within the financial year.

Costs incurred during the financial year but relating to the results of production and business activities of multiple accounting periods are recognized as long-term prepaid expenses and are gradually allocated to production and business expenses in subsequent accounting periods.

The allocation of prepaid expenses is determined based on the nature, timing and extent of benefits of each expense to ensure compliance with the matching principle between revenue and expenses. The Company applies the straight-line method over the allocation period.

2.12 . Payables

Payables are monitored and classified according to maturity, payee, currency denomination, and other relevant factors in accordance with the Company's management requirements.

2.13 . Borrowings

Borrowings are monitored by lender, loan agreement, outstanding balance, and repayment maturity. In the case of foreign currency borrowings, detailed tracking is performed by original currency.

2.14 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets and investment properties under construction, which are capitalized as part of the cost of the assets (capitalized) in accordance with the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing Costs. In addition, for specific borrowings used for the construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is less than 12 months.

2.15 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting year, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.16 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recognized as the difference (whether positive or negative) between the actual issue price and the par value of shares upon initial public offering, additional share issuance, or treasury share reissuance. Direct costs related to additional share issuance or treasury share reissuance are deducted from share premium.

Other owners' equity is recorded at the residual value between the fair value of assets donated or contributed by organizations and individuals to the enterprise, less related taxes payable (if any) arising from such donations or contributions, and amounts supplemented from operating results.

Undistributed profit after tax represents profits from the Company's operations after deducting adjustments arising from the retrospective application of changes in accounting policies and corrections of material errors of prior periods. Undistributed profit after tax may be distributed to investors based on capital contribution ratios, subject to approval by the General Meeting of Shareholders and after appropriations to statutory reserves in accordance with the Company's Charter and applicable laws of Vietnam.

Dividends payable to shareholders are recognized as payables in the Company's Balance Sheet after the Board of Directors announces the dividend distribution and the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) announces the record date for dividend entitlement.

2.17 . Revenue

Revenue from sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- The amount of the revenue can be measured reliably;
- The Company has received or will receive the economic benefits from the sales transaction;
- The costs related to the sales transaction can be identified.

Revenue from rendering of services:

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably estimated. If the service is provided over multiple years, revenue is recognized in the year based on the stage of completion as of the balance sheet date of that year. The outcome of a service transaction can be reliably estimated when all of the following conditions are met:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service transaction can be reliably measured.

The stage of completion of the service rendered is determined using the work completion assessment method.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest, royalties, dividends and other financial gains by the Company shall be recognised when the two (2) conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the income can be measured reliably.

Dividends and distributed profits are recognized when the Company has the right to receive dividends or profits from capital contributions.

2.18 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts, sales discounts and sales returns.

Trade discounts, sales discounts incurred in the same period of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring period. In case goods and services are sold in the previous periods, but until the next period they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Interim Financial Statements of the reporting period (the previous period); and if it is incurred after the issuance of Interim Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring period (the next period).

2.19 . Cost of goods sold

The cost of goods sold during the year is recognized in line with the revenue generated in the year.and ensures compliance with the prudence principle.

2.20 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- Losses arising from exchange rate fluctuations of foreign currency transactions;
- Provision for diminution in value of trading securities price.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.21 . Taxes

a) Deferred income tax asset and Deferred income tax liability

Deferred income tax asset is recognized for deductible temporary differences and the carrying forward of unused tax losses and unused tax credits. Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax asset is determined based on prevailing corporate income tax rate, tax rates and tax laws enacted at the end of accounting period.

b) Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the period and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	1.346.091.491	1.818.700.024
Demand deposits	61.998.574.522	12.053.813.198
Cash Equivalents	61.886.663.262	-
	125.231.329.275	**13.872.513.222**

4 . SHORT- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Term deposits (*)	282.277.073.973	254.800.000.000
	282.277.073.973	**254.800.000.000**

(*) As at September 30, 2026, short-term financial investments comprised 6-month term deposits with a carrying amount of 282.277.073.973 VND, placed with Joint Stock Commercial Banks, bearing interest rates ranging from 8,5% per annum to 8,7% per annum.

5 . OTHER RECEIVABLES

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**54.182.180.554**	**3.983.989.062**
	Receivables for SI, HI, and UI	141.661.528	515.059.469
	Interest receivable on deposits	-	1.659.859.180
	Advances to employees	2.069.729.815	259.852.150
	Deposits and collateral receivable	58.327.602.065	382.200.000
	Other receivables	(6.356.812.854)	1.167.018.263
b)	**Long-term**	**174.741.000**	**174.741.000**
	Deposits and collateral receivable	174.741.000	174.741.000
		54.356.921.554	**4.158.730.062**

6 . INVENTORIES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Goods in transit	6.702.523.089	784.020.600
Raw materials	329.623.251.475	620.883.541.888
Tools, supplies	34.316.022	8.370.962
Work in process	537.599.957	2.163.024.907
Finished goods	202.713.767.877	282.010.511.613
Goods	498.490.910	219.631.466
Goods sent on consignment	768.748.265	129.467.358.014
	540.878.697.595	**1.035.536.459.450**

7 . PREPAID EXPENSES

		30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
a)	**Short-term**		
	Tools and supplies pending allocation	-	10.055.074
	Other prepaid expenses	69.638.489	1.083.075.571
		69.638.489	**1.093.130.645**

b)	**Long-term**		
	Prepaid expenses for tools and supplies	86.131.546	673.091.398
	Major repair costs of fixed assets	17.838.621.942	43.110.549.182
	Prepaid catalyst costs for sulfuric acid (H_2SO_4) production (VK38 –	-	414.040.000
	Prepaid land rental expenses	292.209.470	1.277.140.872
	Other long-term prepaid expenses	1.912.611.406	-
		20.129.574.364	**45.474.821.452**

8 . **TANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 01**

9 . **FINANCIAL LEASE FIXED ASSETS**

	30/09/2026	01/01/2026
	Transport and transmission	
	VND	VND
Historical cost		
Opening balance	-	-
Closing balance	**2.412.111.111**	-
Accumulated depreciation		
Opening balance	-	-
Increase during the period	603.027.774	-
- *Depreciation for the period*	*603.027.774*	-
Decrease during the period	-	-
Closing balance	**603.027.774**	-
Net book value		
At the beginning of the year	-	-
At the end of the period	**1.809.083.337**	-

10 . **INTANGIBLE FIXED ASSETS: Appendix No. 02**

11 . **CONSTRUCTION IN PROGRESS**

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Purchase of fixed assets	**1.032.207.071**	**2.643.712.087**
- Design appraisal for roof repair of raw material warehouse and finished goods warehouse No. 1 at Hiep Phuoc Fertilizer Plant	95.000.000	95.000.000
- Repair of floor of main production workshop No. 2 at Hiep Phuoc Fertilizer Plant	-	2.548.712.087
- Construction of warehouse No. 5 at Hiep Phuoc Fertilizer Plant	241.388.889	-
- 7-seater passenger car, VinFast MPV7 brand at Company Office	695.818.182	-
Construction in progress	**1.561.465.789**	**1.786.465.789**
- Company's Office Building Project	940.243.567	795.243.567
- Chemical storage tank - Long Thanh Plant	555.222.222	555.222.222
- Superphosphate grinding and screening system; Superphosphate mixing system - Long Thanh Plant	-	370.000.000
- Chemical testing operation building - Long Thanh Plant	66.000.000	66.000.000
Procurement of fixed assets	**3.345.003.143**	**27.500.000**
- Repair of coal storage house - Long Thanh Plant	-	27.500.000
- Repair of Superphosphate workshop - Long Thanh Plant	2.679.497.143	-
- Repair of foundation and operating piping for acid storage tank - Long Thanh Plant	665.506.000	-
	5.938.676.003	**4.457.677.876**

12 . LONG- TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Investment in associate companies	**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
- VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd. (formerly LG VINA Chemical Co., Ltd.)	43.874.896.709	43.874.896.709
	43.874.896.709	**43.874.896.709**

Investment in associate companies

Detailed information about the Company's associate companies as of 30/06/2026, is as follows:

Name of associates	Place of establishment and	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd.	Dong Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

This is a 35% capital contribution to VINA Plasticizers Chemical Co., Ltd., equivalent to USD 1.995.000,00.

13 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Value Added Tax (VAT)	4.111.507.510	-
Corporate income tax	2.591.859.527	3.480.778.218
Thuế Giá trị gia tăng	-	52.839.129
Thuế Tài nguyên	914.259.645	-
	7.617.626.682	**3.533.617.347**

14 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Shipping, loading, handling expenses	2.069.555.488	1.568.611.052
Accrued interest expense on borrowings	17.771.012.079	942.331.375
Accrued expenses for trade promotion, insurance and advertising	8.986.701.112	-
Other accrued expenses	6.945.734.447	51.458.334
	35.773.003.126	**2.562.400.761**

15 . OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trade union fee, SI, HI, UI	1.328.802.328	459.102.578
Short-term deposits and collateral	942.500.000	1.102.500.000
Dividends payable to shareholders	593.698.425	472.515.925
Payables for amounts collected on behalf of the residential area of Long T	1.354.389.444	1.783.543.364
Other payables	4.548.882.413	1.904.033.553
	8.768.272.610	**5.721.695.420**

16 . BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term borrowings		
- Short-term bank loans (*)	692.142.801.144	978.917.980.395
	692.142.801.144	**978.917.980.395**

(*) Details of short-term bank loans

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bank loans	**690.556.401.144**	**978.917.980.395**
- *Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch (VND)*	*285.271.703.715*	*352.360.026.733*
- *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch (VND)*	*106.950.894.701*	*297.987.435.888*
- *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC (BIDV) - Ben Nghe Branch (VND)*	*159.530.674.389*	*161.043.825.438*
- *Agribank - Branch 3 (VND)*	*56.434.916.310*	*167.526.692.336*
- *Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – Thu Duc Branch (VND)*	*40.790.029.296*	
- *Military Commercial Joint Stock Bank (MB) - District 5 Branch*	*41.008.399.078*	
- *HDBank - Thu Duc Branch (VND)*	*569.783.655*	-
Finance lease payable	**1.586.400.000**	-
- *VietinBank Financial Leasing Company Limited - Ho Chi Minh City Branch (VND)*	*1.586.400.000*	-

17 . OTHERS LONG-TERM PAYABLES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Long-term liabilities for received deposits	171.000.000	321.000.000
	171.000.000	**321.000.000**

18 . OWNER'S EQUITY

Undistributed Profit After Tax for 2025	100,00%	55.945.057.892
Appropriation to the Development Investment Fund	17,18%	9.611.948.558
Appropriation to the Bonus and Welfare Fund	5,73%	3.203.982.853
Appropriation to the Bonus Fund for Members of the Board of Directors, the Board of Management, and the Controller	0,89%	497.333.333
Remuneration for Non-Executive Members of the Board of Directors	0,24%	132.000.000
Dividend Payment *(5% of Charter Capital, equivalent to VND 500 per share)*	42,81%	23.948.666.500
Remaining Undistributed Profit for 2025	33,16%	18.551.126.648

Details of Contributed capital

	Ratio	30/09/2026	Ratio	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Vietnam National Chemical Group	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000

Other shareholders	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	**478.973.330.000**	**100%**	**478.973.330.000**

Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Owner's contributed capital		
- *At the beginning of the year*	478.973.330.000	478.973.330.000
- *At the end of the period*	478.973.330.000	478.973.330.000

Share

	30/09/2026	01/01/2026
Number of shares authorized for issuance	47.897.333	47.897.333
Number of shares issued to the public		
- *Common shares*	*47.897.333*	*47.897.333*
Number of shares outstanding		
- *Common shares*	*47.897.333*	*47.897.333*
Par value per share: 10.000 VND	10.000	10.000

Company funds

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Other funds belonging to owners' equity	7.390.923.137	7.390.923.137
Development investment fund	126.085.969.572	116.474.021.014
	133.476.892.709	**123.864.944.151**

19 . OFF-BALANCE SHEET ITEMS

a) Foreign currencies

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.329.710,19	11.956,89
- Đồng Euro (EUR)	201,63	201,63

b) Doubtful debts written-off

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Pham Van Ngo Fertilizer Business	1.026.767.935	1.026.767.935
- Viet My CNC Joint Stock Company	1.625.632.560	1.625.632.560
- Ms. Le Thi Kim May	958.333.307	958.333.307
- Trung Dong Private Enterprise	3.669.353.250	3.669.353.250
- Phu Si General Trading Co., Ltd	8.712.466.354	8.712.466.354
- Dai Nam Trading, Service and Tourism Company Limited	103.402.370	103.402.370
- Tan Cuong Agricultural Supplies	289.259.900	289.259.900
- Minh Thien Co., Ltd	2.052.498.348	2.052.498.348
- Others	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	**23.438.750.557**

20 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Revenue from sales of goods, finished products	631.890.378.164	678.304.554.175
	631.890.378.164	**678.304.554.175**

21 . REVENUE DEDUCTIONS

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Trade Discounts	-	34.824.800
	-	**34.824.800**

22 . NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Net revenue from sales of goods and finished products	631.890.378.164	678.269.729.375
	631.890.378.164	**678.269.729.375**

23 . COST OF GOODS SOLD

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Cost of goods sold for goods and finished products	553.291.568.460	626.099.372.873
	553.291.568.460	**626.099.372.873**

24 . FINANCIAL INCOME

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Interest Income from Bank Deposits and Loans	8.419.744.039	5.812.977.758
Interest Income from Deferred Payment Sales	-	868.695.273
Cash Discounts Earned	2.880.000	30.584.118
Exchange Rate Gains Arising During the Period	472.253.452	-
	8.894.877.491	**6.712.257.149**

25 . FINANCIAL EXPENSES

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Interest Expense on Borrowings	34.780.908.347	15.881.018.464
Cash Discounts Granted to Customers	1.018.361.607	1.902.764.939
Exchange Rate Losses Arising During the Period	1.588.081.828	120.282.985
	37.387.351.782	**17.904.066.388**

26 . SELLING EXPENSES

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Raw materials	187.014.432	305.766.591
Labour expenses	1.368.194.435	1.354.469.423
Expenses of outsourcing services	12.692.881.460	7.121.982.301
Other expenses in cash	7.189.673.423	8.757.467.105

	21.437.763.750	**17.539.685.420**

27 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Employee Costs	4.710.187.278	3.944.519.085
Depreciation Expense	535.411.182	517.011.183
Taxes, Fees and Charges	160.843.989	139.481.829
Purchased Services	6.873.526.875	4.899.416.611
Other Cash Expenses	3.637.656.281	2.250.363.183
	15.917.625.605	**11.750.791.891**

28 . OTHER INCOME

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Other Income	452.811.448	348.093.156
	452.811.448	**348.093.156**

29 . OTHER EXPENSE

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Others	113.732.693	41.753.274
	113.732.693	**41.753.274**

30 . CORPORATE INCOME TAX

Current corporate income tax

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Total profit before tax	13.090.024.813	11.994.409.834
Increasing adjustments	-	-
- *Non-deductible expenses*	-	-
Total taxable profit	13.090.024.813	11.994.409.834
Total assessable income	13.090.024.813	11.994.409.834
Applicable corporate income tax rate	20%	20%
Current corporate income tax expense based on taxable income for the year	2.618.004.963	2.398.881.967
Recalculated corporate income tax for the full year	-	-
Current corporate income tax expense	**2.618.004.963**	**2.398.881.967**
Corporate income tax payable at the beginning of the period	5.312.570.301	(273.869.079)
Corporate income tax paid during the period	(5.338.715.737)	-
Corporate income tax payable at the end of the period	**2.591.859.527**	**2.125.012.888**

31 . BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to ordinary shareholders of the Company is based on the following data:

	QUARTER III/2026	QUARTER III/2025
	VND	VND
Total profit after tax	10.472.019.850	9.595.527.867
Profit distributed to common shares	10.472.019.850	9.595.527.867
Weighted average number of common shares outstanding	47.897.333	47.897.333
Basic earnings per share	**219**	**200**

32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The company's business operations will primarily be exposed to risks due to fluctuations in exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk

The company is exposed to exchange rate risk because the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate with changes in foreign exchange rates when the company's loans, revenues, and expenses are denominated in currencies other than the Vietnamese đồng.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments).

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

33 . COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures on the Balance Sheet and corresponding notes are the figures from the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited. The figures on the Income Statement, Cash Flow Statement, and corresponding notes are the figures from the Financial Statements for the accounting period from July 01, 2025 to September 30, 2025.

Prepared, October 12, 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	GENERAL DIRECTOR
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

APPENDIX 01

Accounting period from July 1, 2026 to September 30, 2026

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, structures	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Management equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Historical cost					
Beginning balance	**215.240.196.165**		**34.426.836.827**	**4.265.877.353**	**568.851.028.080**
Increase	-	**4.997.606.667**	-	-	**4.997.606.667**
- *Purchase in the period*	-	*4.997.606.667*	-	-	*4.997.606.667*
Decrease	-	-	-	-	-
Ending balance	**215.240.196.165**	**319.915.724.402**	**34.426.836.827**	**4.265.877.353**	**573.848.634.747**
Accumulated depreciation					
Beginning balance	**193.793.033.960**	**274.898.983.781**	**29.450.715.970**	**3.312.915.596**	**501.455.649.307**
Increase	**1.199.464.338**	**4.052.239.560**	**590.813.920**	**56.825.439**	**5.899.343.257**
- *Depreciation in the period*	*1.199.464.338*	*4.052.239.560*	*590.813.920*	*56.825.439*	*5.899.343.257*
Decrease	-	-	-	-	-
Ending balance	**194.992.498.298**	**278.951.223.341**	**30.041.529.890**	**3.369.741.035**	**507.354.992.564**
Net book value					
As at the beginning of the period	21.447.162.205	40.019.133.954	4.976.120.857	952.961.757	67.395.378.773
As at the end of the period	**20.247.697.867**	**40.964.501.061**	**4.385.306.937**	**896.136.318**	**66.493.642.183**

Prepared, October 12, 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

APPENDIX 2

Accounting period from July 1, 2026 to September 30, 2026

9. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Management software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Increase	-	**368.000.000**	**368.000.000**
Ending balance	**113.624.444.707**	**1.446.000.000**	**115.070.444.707**
Accumulated amortization			
Beginning balance	**37.108.051.662**	**1.078.000.000**	38.186.051.662
Increase	602.871.033	18.399.999	621.271.032
- *Amortization in the period*	*602.871.033*	*18.399.999*	*621.271.032*
Ending balance	**37.710.922.695**	**1.096.399.999**	**38.807.322.694**
Net book value			
As at the beginning of the period	**76.516.393.045**	**368.000.000**	**76.884.393.045**
As at the end of the period	**75.913.522.012**	**349.600.001**	**76.263.122.013**

Prepared, October 12, 2026

PREPARER	CHIEF ACCOUNTANT	LEGAL REPRESENTATIVE
Ho Tuan Bao	Nguyen Thi Huong	Do Van Tuan

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No.: 1423/CV-PBMN

Re: Explanation of business results for the third quarter of 2026

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, October 12, 2026

To: - The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Valued Shareholders.

Company name: Southern Fertilizer Joint Stock Company;

Stock ticker: SFG.

Pursuant to the Q3/2026 Business Performance Report of Southern Fertilizer Joint Stock Company, profit after corporate income tax reached 10.472.019.850 VND, an increase of 876.491.983 VND (equivalent to a 9,1% increase) compared to Q3/2025 (9.595.527.867 VND). The Company hereby explains the key variances as follows:

Net revenue from sales of goods and provision of services reached 631.890.378.164 VND, a decrease of 46.379.351.211 VND (equivalent to a 6,8% decrease) compared to Q3/2025 (678.269.729.375 VND);

Cost of goods sold reached 553.291.568.460 VND, a decrease of 72.807.804.413 VND (equivalent to an 11,6% decrease) compared to Q3/2025 (626.099.372.873 VND); gross profit reached 78.598.809.704 VND, an increase of 26.428.453.202 VND (equivalent to a 50,7% increase) compared to Q3/2025 (52.170.356.502 VND);

Financial income reached 8.894.877.491 VND, an increase of 2.182.620.342 VND (equivalent to a 32,5% increase) compared to Q3/2025 (6.712.257.149 VND);

Financial expenses reached 37.387.351.782 VND, an increase of 19.483.285.394 VND (equivalent to a 108,8% increase) compared to Q3/2025 (17.904.066.388 VND). Of which, interest expense reached 34.780.908.347 VND, an increase of 18.899.889.883 VND (equivalent to a 119,0% increase) compared to the same period in 2025 (15.881.018.464 VND), accounting for 93,0% of total financial expenses. This was primarily driven by higher working capital requirements for manufacturing and business operations as well as raw material and merchandise imports, resulting in higher average loan balances compared to the same period last year. Concurrently, rising borrowing interest rates drove up the cost of capital;

Selling expenses reached 21.437.763.750 VND, an increase of 3.898.078.330 VND (equivalent to a 22,2% increase) compared to Q3/2025

(17.539.685.420 VND). This was primarily due to sales activities, transportation, logistics, and marketing campaigns, sales support, and market development programs;

General and administrative expenses reached 15.917.625.605 VND, an increase of 4.166.833.714 VND (equivalent to a 35,5% increase) compared to Q3/2025 (11.750.791.891 VND). This was primarily driven by employee welfare expenses, living condition enhancements, and statutory employee benefit regimes and policies;

Net operating profit reached 12.750.946.058 VND, an increase of 1.062.876.106 VND (equivalent to a 9,1% increase) compared to Q3/2025 (11.688.069.952 VND);

Other income reached 452.811.448 VND, an increase of 104.718.292 VND (equivalent to a 30,1% increase) compared to Q3/2025 (348.093.156 VND); other expenses reached 113.732.693 VND, an increase of 71.979.419 VND (equivalent to a 172,4% increase) compared to Q3/2025 (41.753.274 VND); other profit reached 339.078.755 VND, an increase of 32.738.873 VND (equivalent to a 10,7% increase) compared to Q3/2025 (306.339.882 VND).

Total accounting profit before tax reached 13.090.024.813 VND, an increase of 1.095.614.979 VND (equivalent to a 9,1% increase) compared to Q3/2025 (11.994.409.834 VND); current corporate income tax expense reached 2.618.004.963 VND, an increase of 219.122.996 VND (equivalent to a 9,1% increase) compared to Q3/2025 (2.398.881.967 VND);

Profit after tax reached 10.472.019.850 VND, an increase of 876.491.983 VND (equivalent to a 9,1% increase) compared to Q3/2025 (9.595.527.867 VND).

For the key reasons outlined above, the Company's profit after corporate income tax for the third quarter of 2026 increased compared to the same period in 2025. The Company respectfully submits this report and explanation to regulatory authorities and our valued shareholders./.

Respectfully,

LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

Recipients:
- As above;
- Archived: Admin, Spokesperson, Finance & Accounting.

M.S.D.N: 0300430500 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Do Van Tuan

SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY

No.: 1424/CV-PBMN

Re: Explanation of business performance for the first 9 months of 2026

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, October 12, 2026

To: - The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh City Stock Exchange;
- Shareholders.

Organization name: Southern Fertilizer Joint Stock Company;

Stock code: SFG.

Pursuant to the 9-month business performance report for 2026 of Southern Fertilizer Joint Stock Company, profit after corporate income tax reached 36.151.429.738 VND, representing an increase of 8.103.983.565 VND (or an increase of 28,9%) compared to the same period in 2025 (28.047.446.173 VND). The Company hereby explains the primary fluctuations as follows:

Net revenue from sales of goods and provision of services reached 2.338.618.261.698 VND, an increase of 600,622,613,017 VND (or an increase of 34,6%) compared to the 9-month period of 2025 (1.737.995.648.681 VND). The increase in revenue reflects an expansion in the scale of sales and service provision compared to the same period;

Cost of goods sold reached 2.124.482.106.211 VND, an increase of 523.792.630.850 VND (or an increase of 32,7%) compared to the 9-month period of 2025 (1.600.689.475.361 VND); gross profit reached 214.136.155.487 VND, an increase of 76.829.982.167 VND (or an increase of 56,0%) compared to the 9-month period of 2025 (137.306.173.320 VND);

Financial income reached 30.890.383.033 VND, an increase of 12.892.079.943 VND (or an increase of 71,6%) compared to the 9-month period of 2025 (17.998.303.090 VND); financial expenses reached 74.814.207.587 VND, an increase of 36.334.339.139 VND (or an increase of 94,4%) compared to the 9-month period of 2025 (38.479.868.448 VND), of which interest expense reached 65.797.051.381 VND, an increase of 33.802.220.626 VND (or an increase of 105,6%) compared to the 9-month period of 2025 (31.994.830.755 VND). The main reason was the heightened demand for working capital to support production and business activities, as well as the import of raw materials and goods, resulting in higher average loan balances compared to the same period. Concurrently, elevated borrowing interest rates contributed to higher capital costs;

Selling expenses reached 73.853.567.516 VND, an increase of 31.256.207.923 VND (or an increase of 73,4%) compared to the 9-month period

of 2025 (42.597.359.593 VND). This was mainly attributable to sales, transportation, logistics activities, as well as marketing programs, sales support, and market development initiatives;

General and administrative expenses reached 53.671.936.313 VND, an increase of 12.949.702.612 VND (or an increase of 31,8%) compared to the 9-month period of 2025 (40.722.233.701 VND). This was primarily due to welfare expenditures, employee well-being care, and the implementation of employee benefits and policies;

Net operating profit reached 42.686.827.104 VND, an increase of 9.181.812.436 VND (or an increase of 27,4%) compared to the 9-month period of 2025 (33.505.014.668 VND);

Other income reached 3.213.986.328 VND, an increase of 822.713.129 VND (or an increase of 34,4%) compared to the 9-month period of 2025 (2.391.273.199 VND); other expenses reached 649.399.885 VND, a decrease of 187.580.265 VND (or a decrease of 22,4%) compared to the 9-month period of 2025 (836.980.150 VND); other profit reached 2.564.586.443 VND, an increase of 1.010.293.394 VND (or an increase of 65,0%) compared to the 9-month period of 2025 (1.554.293.049 VND).

Total accounting profit before tax reached 45.251.413.547 VND, an increase of 10.192.105.830 VND (or an increase of 29,1%) compared to the 9-month period of 2025 (35.059.307.717 VND); current corporate income tax expense reached 9.099.983.809 VND, an increase of 2.088.122.265 VND (or an increase of 29,8%) compared to the 9-month period of 2025 (7.011.861.544 VND);

Profit after tax reached 36.151.429.738 VND, an increase of 8.103.983.565 VND (or an increase of 28,9%) compared to the 9-month period of 2025 (28.047.446.173 VND).

The primary reasons outlined above led to the increase in the Company's profit after corporate income tax for the first 9 months of 2026 compared to the same period in 2025. The Company respectfully submits this report and explanation to the regulatory authorities and valued shareholders./.

Respectfully,

LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Do Van Tuan

Recipients:
- As above;
- Archived: Administration, Disclosure Officer, Finance & Accounting.